

BÀI THAM LUẬN
TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ĐIỀU TRA CƠ BẢN, QUẢN LÝ TÀI
NGUYÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, công tác ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT đã được quan tâm, chú trọng hơn. Thể chế, chính sách được hoàn thiện thêm một bước với những tư duy mới, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng của thời đại. Ứng phó với BĐKH nhận được sự quan tâm của toàn xã hội, từng bước chuyển từ coi thích ứng là trọng tâm sang kết hợp giảm phát thải khí nhà kính, tận dụng cơ hội để hướng tới nền kinh tế xanh, cac-bon thấp. Tài nguyên được điều tra, đánh giá, được quản lý bền vững hơn, được phân bổ theo tín hiệu thị trường thông qua đấu giá quyền sử dụng, quyền khai thác. Tư duy về BVMT được chuyển đổi từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm lớn. Kinh tế tuần hoàn đã được thể chế hóa.

Nghị quyết số 24-NQ/TW sau khi ban hành đã được triển khai sâu rộng tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (nay là Cục Biển và Hải đảo Việt Nam). Nhiều hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức đã được thực hiện. Công tác thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Nghị quyết được đẩy mạnh, triển khai trên thực tế, góp phần đưa Nghị quyết đi vào cuộc sống.

1. Những kết quả đạt được trong công tác điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên biển và hải đảo

Công tác điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng, trữ lượng các tài nguyên biển được quan tâm đẩy mạnh; đã đạt nhiều kết quả quan trọng.

a) Việc tham mưu ban hành chủ trương của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật

Trong 10 năm qua, thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã tham mưu trình Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trong giai đoạn từ năm 2013-2023, việc bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách theo chủ trương của Nghị quyết và Kết luận số 56-KL/TW đã được Cục Biển và Hải đảo Việt Nam quan tâm, thực hiện. Trong giai đoạn 2013-2023, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã tham mưu Bộ trình Chính

phủ trình Quốc hội thông qua Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và cá Nghị định hướng dẫn thi hành;

b) Về công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản

Công tác điều tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường và tai biến địa chất đã và đang được thực hiện trên vùng biển Việt Nam ở các tỷ lệ khác nhau (1:500.000, 1:100.000, 1:50.000) và một số vùng điều tra phục vụ xây dựng công trình ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000. Kết quả đã đạt được các bước tiến quan trọng, tăng diện tích điều tra cơ bản ở nhiều tỷ lệ, với phạm vi điều tra mở rộng ra vùng biển sâu, biển xa; cung cấp một hệ thống cơ sở dữ liệu cơ bản về địa hình, địa mạo, địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường và tai biến địa chất với các loại bản đồ và báo cáo thuyết minh ở các tỷ lệ khác nhau. Cụ thể:

- Tỷ lệ 1:500.000, hiện nay đang tiếp tục thực hiện công tác điều tra trên vùng biển Phú Khánh - Tư Chính - Vũng Mây (độ sâu từ 300 - 2.500m nước) và vùng biển Bình Thuận - Cà Mau (đến độ sâu 300m nước) với diện tích đã tổng kết là 130.927 km². Tính cả trước năm 2012, đã hoàn thành trên diện tích 375.688 km², đạt ~ 37,6% diện tích vùng biển Việt Nam.

- Tỷ lệ 1:100.000, từ năm 2012 - 2022 đã thực hiện công tác điều tra vùng biển 0 - 60m nước trên diện tích 29.294 km². Tính cả trước năm 2012, đã hoàn thành trên diện tích 73.024 km², đạt ~ 7,3% diện tích vùng biển Việt Nam. Hiện nay, đang tiếp tục thực hiện dự án điều tra ở độ sâu 60-100m nước (diện tích 22.500 km²), 02 đề án ở độ sâu 50 – 300m nước và 500 – 2.500m nước (trên diện tích 266.050 km²).

- Tỷ lệ 1:50.000, giai đoạn 2012 – 2022 đã thực hiện công tác điều tra ven 09 đảo, cụm đảo (phạm vi từ bờ ra đến 6km) với diện tích 2.568 km². Trước năm 2012, đã thực hiện điều tra ở một số vùng trọng điểm 0 - 30m nước trên diện tích 445 km². Tổng cộng đã hoàn thành 3.013 km², đạt ~ 0.3% diện tích vùng biển Việt Nam.

- Tỷ lệ 1:10.000 và 1:5.000 được thực hiện trong công tác điều tra địa hình, địa mạo, địa chất công trình ở vùng biển quần đảo Trường Sa và một số nhà giàn DKI với tổng diện tích là 278,7 km².

c) Về quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên biển

Ngày 03/4/2023 Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Nghị quyết số 48/NQ-CP (thay thế Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ đến năm 2020, tầm nhìn

đến năm 2030). Từ đó đã thiết lập các cơ chế quản lý, giám sát minh bạch, bảo đảm sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên biển.

Như vậy, Nghị quyết số 24-NQ/TW sau khi ban hành đã được triển khai sâu rộng tại Cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Nhiều hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức đã được thực hiện. Chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên biển và hải đảo ngày càng hoàn thiện hơn; Luật tài nguyên môi trường biển và hải đảo được ban hành năm 2015; các chiến lược quản lý và khai thác tài nguyên biển và hải đảo đã tiếp tục được hoàn thiện, được ban hành. Công tác điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng, trữ lượng các tài nguyên biển được quan tâm đẩy mạnh; đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Công tác lập và thực hiện các quy hoạch tiếp tục được hoàn thiện làm cơ sở cho việc quản lý bền vững, hiệu quả các loại tài nguyên.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Một số tồn tại, hạn chế

- Công tác điều tra cơ bản các loại tài nguyên biển chưa đáp ứng yêu cầu đi trước một bước để phục vụ quản lý hiệu quả tài nguyên biển;

- Vẫn còn xấp xỉ 58% diện tích vùng biển độ sâu 0-30m chưa được điều tra, đánh giá. 18% diện tích vùng biển chưa được lập hải đồ, bản đồ. Phần lớn diện tích vùng biển nông dưới 100 m nước (xấp xỉ 75% diện tích) cũng như 100% diện tích các vùng biển sâu, xa bờ (trên 100 m nước) chưa được điều tra địa chất khoáng sản biển. Do nguồn vốn được bố trí cho các nhiệm vụ, dự án còn rất hạn chế. Đặc biệt, một số địa phương còn chưa quan tâm bố trí kịp thời kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ về thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, thiết lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo. Do vậy, dẫn đến việc triển khai công tác thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, thiết lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo rất chậm.

- Chế độ đãi ngộ đối với người lao động trực tiếp tham gia công tác điều tra tài nguyên môi trường biển còn thấp, chưa tương xứng với mức độ vất vả, nguy hiểm. Do thu nhập thấp nên một bộ phận công chức, viên chức và người lao động chưa yên tâm công tác.

- Quản lý về khai thác, sử dụng tài nguyên biển vẫn chủ yếu theo phương thức quản lý ngành mà chưa chú trọng đến quản lý theo phương thức tổng hợp do các công cụ quan trọng để triển khai thực hiện phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo mới đang được xây dựng như Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, hệ thống cơ sở dữ liệu về biển, hải đảo.

- Đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo ở cả trung ương và địa phương còn thiếu và chưa

đủ kinh nghiệm nên khó đáp ứng hiệu quả công việc. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho điều tra, nghiên cứu khoa học, quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo còn nhiều hạn chế.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo còn thiếu và chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, nhất là trang thiết bị, nguồn nhân lực, tài chính cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Nguyên nhân

Tình trạng trên là do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó chủ quan là chính.

- Về khách quan:

+ Do BĐKH diễn biến phức tạp; việc gia tăng khai thác tài nguyên nước từ phát triển thủy điện các quốc gia thượng nguồn; sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ;

+ Số lượng nguồn thải lớn ven biển làm gia tăng phát thải KNK, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.

- Về chủ quan

+ Do việc thực thi vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy Đảng, chính quyền, sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội còn chưa tốt.

+ Nhận thức, ý thức về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT chưa đáp ứng yêu cầu.

+ Việc thể chế hóa chủ trương, chính sách của Nghị quyết còn chậm, chưa kịp thời. Hệ thống thể chế, chính sách pháp luật về tài nguyên môi trường biển còn thiếu tính ổn định, đồng bộ, thống nhất, có những khoảng trống.

+ Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn chưa đầy đủ. Tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước chưa cao;

+ Việc thực thi pháp luật còn hạn chế; công tác thanh tra, kiểm tra còn vướng mắc, chưa đáp ứng yêu cầu.

+ Nguồn lực tài chính, con người, trang thiết bị cho công tác điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên biển và hải đảo còn thiếu, chưa được quan tâm đúng mức.

+ Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý TNMT chưa mạnh mẽ; chuyển đổi số của ngành mới được triển khai, kết quả đạt được chưa đáp ứng với yêu cầu.

3. Về đề xuất quan điểm, mục tiêu, bổ sung

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong 10 năm qua, Việt Nam tiếp tục đạt được những thành tựu to lớn; cơ bản đã thoát khỏi tình trạng đói nghèo; đã trở thành nước có thu nhập trung bình. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng cao; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện.

Chủ trương của Đảng trong thời gian tới là: Tiến ra biển để khai thác và làm chủ biển, phấn đấu Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh. Do đó, trong thời gian tới cần bổ sung các nội dung sau:

- Cần thiết thiết lập, bổ sung các mục tiêu cụ thể về điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030;

- Bổ sung các mục tiêu về bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng theo mục tiêu của Nghị quyết 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cụ thể: khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

- Tiếp tục điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên khoáng sản và biển quan trọng: hoàn thành 85% diện tích lập bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền; hoàn thành điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản tại các cấu trúc có triển vọng ở các khu vực Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ; tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm;

- Ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực biển. Đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; mở rộng nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu ở các vùng biển quốc tế.

- Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển các huyện đảo, xã đảo tiên tiêu, xa bờ; xã

hội hoá đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, viễn dương.

CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM